CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN YEAH1** ***YEAH1 GROUP CORPORATION*** ------o0o------ Số/*No.*: 447/2026/CBTT/CTHĐQT/YEG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ------o0o------ Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026 *Ho Chi Minh City, October 30, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / *HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / *YEAH1 GROUP CORPORATION*
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại/*Telephone*: (+84) 287300 6071 Fax: Không có/*None.*
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Bà/*Ms* Lê Phương Thảo
  Chức vụ/*Position:* Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairwoman of the Board of Directors*

Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	X	Định kỳ *Periodic*	☐	Bất thường *Irregular*	☐	24 giờ *24 hours*	☐	Theo yêu cầu *On-demand*

Nội dung thông tin công bố/*Content of Information disclosure*:

Ngày 30/10/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 ("Công ty") công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

On October 30, 2026, YeaH1 Group Corporation ("the Company") disclosed the following information:

- *The Company's separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*
- *The Company's consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 vào ngày 30 tháng 10 năm 2026 tại đường dẫn:

http://yeah1group.com/investor- relations.

This information was disclosed on YeaH1 Group Corporation's Portal on October 30, 2026. Available at: http://yeah1group.com/investor-relations.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.

Nơi nhận:
Recipient:
+ Như trên;
+ *As above;*
+ Lưu VP;
+ *Archived;*

Đại diện tổ chức/*Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ PHƯƠNG THẢO
Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304592171
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.30 17:17:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 Số: 449.../2026/YEG/CV	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III và lũy kế chín tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

1. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất Quý III năm 2026 so với Quý III năm 2025:

a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý III 2026 (1)	Quý III 2025 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Thay đổi %
Lợi nhuận sau thuế	16.602.625.969	7.342.327.693	9.260.298.276	126,12%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý III năm 2026 đạt 16.602.625.969 đồng, tăng 9.260.298.276 đồng, tương ứng tăng 126,12% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do việc tối ưu hiệu quả chi phí giá vốn trong hoạt động kinh doanh, dẫn đến lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được cải thiện đáng kể

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý III năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý III 2026 (1)	Quý III 2025 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận sau thuế	9.450.740.614	(11.402.763.983)	20.853.504.597

Quý III năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN 9.450.740.614 đồng, tăng 20.853.504.597 đồng so với khoản lỗ 11.402.763.983 đồng cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do kết quả hoạt động kinh doanh cải thiện, dẫn đến lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế tăng.

2. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất lũy kế chín tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất lũy kế chín tháng đầu năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2026 (1)	9 tháng đầu năm 2025 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Thay đổi %
Lợi nhuận sau thuế	40.256.659.728	66.629.738.659	(26.373.078.931)	(39,58%)

Lũy kế chín tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất đạt 40.256.659.728 đồng, giảm 26.373.078.931 đồng, tương ứng 39,58% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do cùng kỳ năm ngoái đã ghi nhận khoản lãi đáng kể từ hoạt động thoái vốn công ty, trong khi chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính tăng so với năm ngoái. Các yếu tố này làm giảm lợi nhuận sau thuế dù lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh đã cải thiện.

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lũy kế chín tháng đầu năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2026 (1)	9 tháng đầu năm 2025 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận sau thuế	18.910.300.924	(131.788.998.412)	150.699.299.336

Lũy kế chín tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN 18.910.300.924 đồng, tăng 150.699.299.336 đồng so với khoản lỗ 131.788.998.412 đồng cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do cùng kỳ năm 2025 Công ty ghi nhận chi phí tài chính liên quan đến việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, trong khi kỳ này không phát sinh khoản chi phí tương tự. Bên cạnh đó, lợi nhuận gộp tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm cũng góp phần cải thiện kết quả kinh doanh.

Công văn giải trình này được lập kèm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III và lũy kế chín tháng đầu năm 2026. Website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

M.S.D.N: 0304588... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LƯU ANH KHOA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2026

NỘI DUNG

	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 11 tháng 6 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch
	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên
	Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
	Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên
	Lê Thị Hoa	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)
	Bà Đỗ Thị Mai Vy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2026)
	Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT
	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lưu Anh Khoa
Giám đốc Tài chính
(theo giấy ủy quyền số 320/2026/UQ/YEG ngày 10 tháng 8 năm 2026)

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.078.782.997.537**	**1.870.935.494.083**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**127.720.550.480**	**288.524.181.242**
111	Tiền		123.220.550.480	121.524.181.242
112	Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	167.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.173.422.611.443**	**427.198.770.230**
121	Chứng khoán kinh doanh	5(c)	432.800.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8(a)	740.737.611.443	431.806.066.230
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8(a)	(115.000.000)	(4.607.296.000)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**622.853.370.184**	**1.042.601.177.413**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	241.645.840.854	539.420.115.084
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	391.505.939.483	369.672.191.130
135	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	6.505.712.821	150.581.405.584
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(16.804.122.974)	(17.072.534.385)
140	**Hàng tồn kho**		**136.366.439.571**	**97.855.839.839**
141	Hàng tồn kho	11	136.366.439.571	97.855.839.839
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**18.420.025.859**	**14.755.525.359**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12(a)	9.532.016.953	9.851.906.402
162	Thuế GTGT được khấu trừ	17	8.871.603.233	4.872.339.667
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	16.405.673	31.279.290

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.070.273.455.200**	**925.445.778.563**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**204.332.852.800**	**203.343.334.800**
215	Phải thu dài hạn khác	9(b)	204.332.852.800	203.343.334.800
220	**Tài sản cố định**		**332.622.787.840**	**223.327.926.322**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	3.092.823.056	5.452.363.066
222	Nguyên giá		8.129.611.221	12.681.738.494
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.036.788.165)	(7.229.375.428)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	329.529.964.784	217.875.563.256
228	Nguyên giá		481.052.786.896	310.113.732.544
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(151.522.822.112)	(92.238.169.288)
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**4.654.545.454**	**57.177.622.222**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.654.545.454	57.177.622.222
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**217.468.522.166**	**144.805.632.725**
262	Đầu tư vào Công ty liên kết	5(a)	89.730.510.330	124.915.632.725
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	11.615.625.000	11.615.625.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	5(b)	(11.615.625.000)	(11.615.625.000)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	8(b)	127.738.011.836	19.890.000.000
270	**Tài sản dài hạn khác**		**311.194.746.940**	**296.791.262.494**
271	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	61.284.236.128	25.606.498.943
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.190.862.508	1.331.876.134
275	Lợi thế thương mại	14	248.719.648.304	269.852.887.417
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.149.056.452.737**	**2.796.381.272.646**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**962.674.292.064**	**675.630.266.168**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**932.038.994.379**	**630.726.249.783**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	151.735.417.677	149.093.578.776
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.305.323.267	945.762.696
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	34.845.677.323	28.279.825.499
315	Phải trả người lao động		11.074.702.947	13.995.873.114
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	47.020.282.047	81.109.306.439
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		77.173.569.445	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	19	82.858.402.201	50.179.527.970
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	503.174.501.664	304.271.257.481
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.851.117.808	2.851.117.808
330	**Nợ dài hạn**		**30.635.297.685**	**44.904.016.385**
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	22.598.083.337	36.866.802.037
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	8.037.214.348	8.037.214.348
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.186.382.160.673**	**2.120.751.006.478**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21	2.052.281.770.000	1.918.020.350.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.052.281.770.000*	*1.918.020.350.000*
412	Thặng dư vốn Cổ phần	22	75.418.254	75.418.254
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	31.508.294	35.116.241
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	44.374.841.218	148.680.047.310
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*14.605.740.106*	*72.118.115.899*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*29.769.101.112*	*76.561.931.411*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	89.618.622.907	53.940.074.673
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.149.056.452.737**	**2.796.381.272.646**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Đặng Phương Dung	Lưu Anh Khoa

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30.09.2026 VND	30.09.2025 VND	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**306.372.090.096**	**391.368.658.981**	**896.098.295.121**	**1.068.212.016.798**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(414.829.820)	-	(414.829.820)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**306.372.090.096**	**390.953.829.161**	**896.098.295.121**	**1.067.797.186.978**
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(239.645.478.212)	(345.662.573.597)	(706.494.563.288)	(928.349.401.675)
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**66.726.611.884**	**45.291.255.564**	**189.603.731.833**	**139.447.785.303**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	27	15.139.994.240	5.506.769.940	42.209.075.895	72.165.384.803
23	Chi phí tài chính	28	(11.523.992.085)	(3.685.906.624)	(30.317.121.939)	(19.219.903.541)
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(10.849.280.873)*	*(4.116.861.124)*	*(25.472.599.673)*	*(18.540.081.058)*
25	Chi phí bán hàng	29	(20.565.273.136)	(5.576.905.080)	(34.920.441.954)	(21.068.602.880)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(27.008.639.384)	(29.037.298.072)	(108.612.906.942)	(93.154.593.219)
27	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	5(a)	1.016.111.854	-	(223.485.973)	(112.840.128)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.784.813.373**	**12.497.915.728**	**57.738.850.920**	**78.057.230.382**
31	Thu nhập khác		-	338.690.000	25.334.103	393.262.152
32	Chi phí khác		(241.701.786)	(1.187.563.502)	(1.020.755.830)	(5.266.169.602)
40	**Lỗ khác**	**31**	**(241.701.786)**	**(848.873.502)**	**(995.421.727)**	**(4.872.907.450)**

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.09.2025 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2025 VND
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.543.111.587**	**11.649.042.226**	**56.743.429.193**	**73.184.322.883**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(6.940.485.618)	(2.277.102.164)	(16.345.755.839)	(5.005.719.808)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	(2.029.612.369)	(141.013.626)	(1.548.864.416)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**16.602.625.969**	**7.342.327.693**	**40.256.659.728**	**66.629.738.659**
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		11.611.736.979	8.593.601.510	29.769.101.112	64.633.960.861
62	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.990.888.990	(1.251.273.817)	10.487.558.616	1.995.777.798
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23(a)**	**57**	**42**	**145**	**364**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**23(b)**	**57**	**42**	**145**	**364**

Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập

Đặng Phương Dung
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lưu Anh Khoa
Giám đốc Tài chính
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**56.743.429.193**	**73.184.322.883**
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		89.978.155.962	16.042.716.599
3	Các khoản dự phòng		1.711.395.700	274.129.864
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.648.203	-
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.917.073.711)	(4.108.536.524)
6	Chi phí lãi vay	28	25.472.599.673	9.367.704.042
8	**Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**133.003.155.020**	**94.760.336.864**
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		440.990.524.979	86.142.195.198
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(38.510.599.732)	(21.525.771.797)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		121.795.301.166	(225.547.013.242)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(35.357.847.736)	(5.720.404.489)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(432.800.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(31.141.689.062)	(16.903.596.918)
15	Thuế TNDN đã nộp		(4.661.522.622)	(1.373.843.861)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**153.317.322.013**	**(90.168.098.245)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(108.039.216.323)	(15.564.658.835)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		(1.528.180.761.151)	(91.717.588.303)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		1.128.356.761.151	83.409.180.381
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.318.188.179	212.086.052
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(498.545.028.144)**	**(19.660.980.705)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	548.005.810.000
33	Tiền thu từ vay		747.018.066.976	69.174.266.273
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(562.593.991.607)	(348.293.853.106)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**184.424.075.369**	**268.886.223.167**
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(160.803.630.762)**	**159.057.144.217**
60	**Tiền và đương tương tiền đầu kỳ**	4	**288.524.181.242**	**136.236.074.178**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**127.720.550.480**	**295.293.218.395**

Nguyễn Thị Thúy Diễm	Đặng Phương Dung	Lưu Anh Khoa
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính
		Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 ngày 11 tháng 6 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là hoạt động tư vấn, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 303 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 316 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 16 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 19 công ty con và 4 công ty liên kết) được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
	I - Công ty con trực tiếp						
1	Công ty TNHH 1Brandlink	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	69,55	69,55	69,55
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	69,00	69,00	69,00
8	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số (đã giải thể)	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	-	-	51,00	51,00
9	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 (đã giải thể)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	-	-	50,98	50,98
10	Công ty Cổ phần 1Game	TP. Hồ Chí Minh	Trò chơi điện tử và Quảng cáo	51,00	51,00	-	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
	II - Công ty con gián tiếp						
1	Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tạo tập nội dung số, quảng cáo điện tử và cho thuê văn phòng	69,55	100,00	69,55	100,00
2	Công ty TNHH Ting Ting Network	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	100,00	69,55	100,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	64,86	94,00	64,86	94,00
4	Công ty TNHH Big Cat	TP. Hồ Chí Minh	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	55,64	80,00	55,64	80,00
5	Công ty TNHH Việt Nam Music Award	TP. Hồ Chí Minh	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, quảng cáo	35,47	51,00	35,47	51,00
6	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Tư vấn marketing, quảng cáo, gia công phần mềm, dịch vụ tư vấn quản lý, tổ chức sự kiện và nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận	35,18	50,99	35,18	50,99
7	Web Publishing Corp	British Virgin Island	Quảng cáo	17,63	50,10	17,63	50,10
8	Công ty Cổ phần Netlink	TP. Hà Nội	Quảng cáo	17,24	99,99	17,24	99,99
9	Công ty Cổ phần Tstudio	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động nhiếp ảnh	-	-	41,69	59,95
	III - Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần SYE Holdings	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	49,98	49,98	49,98	49,98
2	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	40,00	40,00	40,00	40,00
3	Công ty Cổ phần 1Creators	TP. Hà Nội	Quảng cáo	36,00	36,00	36,00	36,00
4	Công ty Cổ phần 1Game	TP. Hồ Chí Minh	Trò chơi điện tử, Quảng cáo	-	-	49,00	49,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ chín tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán ghi nhận tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính, nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
Bản quyền chương trình	10% – 20%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn Cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần 1Game ("1Game")

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2026, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 42/2026/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc nhận chuyển nhượng thêm 2% cổ phần tại Công ty Cổ phần 1Game; sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Tập đoàn sẽ sở hữu tổng cộng 51% tổng số cổ phần tại 1Game. Tại ngày 24 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần 1Game, qua đó công ty này trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn. Lợi thế thương mại từ giao dịch này được thuyết minh tại Thuyết minh 14.

Thoái vốn toàn bộ tại Công ty Cổ phần Tstudio ("Tstudio")

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2026, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 222/2026/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Tstudio, tương ứng 59,95% quyền biểu quyết; sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Tstudio không còn là công ty con gián tiếp của Tập đoàn. Lãi giao dịch từ việc chuyển nhượng này được thuyết minh tại Thuyết minh 27.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.220.550.480	121.389.448.310
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	167.000.000.000
Tiền mặt	-	134.732.932
TỔNG CỘNG	**127.720.550.480**	**288.524.181.242**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

		30.09.2026						31.12.2025		
	Tên công ty	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần SYE Holdings	49,98	49,98	57.322.086.345	(*)	-	49,98	49,98	51.923.279.036		
2	Công ty Cổ phần 1Creators	36,00	36,00	30.071.981.460	(*)	-	36,00	36,00	34.671.091.914		
3	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	40,00	40,00	2.336.442.525	(*)	-	40,00	40,00	2.336.442.525	(*)	
4	Công ty Cổ phần 1Game	-	-	-	(*)	-	49,00	49,00	35.984.819.250		
	TỔNG CỘNG			**89.730.510.330**					**124.915.632.725**		

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2026 VND	2025 VND
Số dư đầu năm	124.915.632.725	103.807.419.542
Đầu tư tăng thêm trong năm	1.000.000.000	63.900.000.000
Tăng/(Giảm) do thay đổi tỉ lệ sở hữu	-	(101.358.136.889)
Phần lãi/(lỗ) từ các Công ty liên kết	(223.485.973)	(1.456.928.964)
Chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con	(35.961.636.422)	-
Chuyển từ Công ty con/đầu tư khác thành Công ty liên kết	-	60.023.279.036
Số dư cuối năm	**89.730.510.330**	**124.915.632.725**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.09.2026					31.12.2025				
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1	Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)
2	Công ty Cổ phần Spaceship	Quảng cáo, Sản xuất phần mềm	11,62	16,71	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	11,62	16,71	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
3	Công ty Cổ phần Gamify	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)
4	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	(1.757.625.000)	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	(1.757.625.000)
	TỔNG CỘNG				**11.615.625.000**		**(11.615.625.000)**			**11.615.625.000**		**(11.615.625.000)**

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Chứng khoán kinh doanh

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/2026/NQ/HĐQT/YEG và số 51/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 23 tháng 3 năm 2026, Hội đồng quản trị đã phê duyệt chủ trương ủy thác đầu tư vốn cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB để thực hiện hoạt động đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Tera Group và Công ty Cổ phần Tera Ventures, với số vốn ủy thác lần lượt là 260.000.000.000 VND và 172.800.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu sau khi đầu tư tại mỗi công ty không vượt quá 49,99%. Chi tiết như sau :

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026:

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tera Group	260.000.000.000	260.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tera Ventures	172.800.000.000	172.800.000.000	-
TỔNG CỘNG	**432.800.000.000**	**432.800.000.000**	**-**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được xác định chính thức do thiếu thông tin thị trường đầy đủ để thực hiện việc định giá. Căn cứ vào báo cáo tư vấn đầu tư được lập tại thời điểm thực hiện giao dịch và các thông tin sẵn có đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có sự kiện trọng yếu phát sinh hoặc thay đổi đáng kể nào ảnh hưởng đến giá trị của các khoản đầu tư này kể từ ngày mua.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	231.225.872.155	537.206.872.881
Webtv Asia	*26.498.153.460*	*22.043.383.056*
Amorbear	*25.107.828.506*	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*24.840.000.000*	*10.989.000.000*
Công ty TNHH Vitavia Care	*22.011.517.289*	
Công ty Cổ phần Tera Ventures	-	*244.277.800.000*
Công ty Cổ phần King Production	-	*33.500.284.926*
Công ty Cổ phần Thiên Hoàng Huy	-	*30.869.000.000*
Các đối tượng khác	*132.768.372.900*	*195.527.404.899*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	10.419.968.699	2.213.242.203
TỔNG CỘNG	**241.645.840.854**	**539.420.115.084**
Dự phòng phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(15.982.651.064)	(16.977.355.509)
GIÁ TRỊ THUẦN	**225.663.189.790**	**522.442.759.575**

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	336.150.099.292	366.442.191.130
Công ty Cổ phần Tera Group	*136.714.476.520*	*154.214.476.520*
Công ty Cổ phần Quảng Cáo Bồ Công Anh	*97.877.467.478*	*124.390.974.744*
Công ty Cổ phần Giải Trí Và Sự Kiện Hand	*34.013.250.000*	*46.621.250.000*
Các đối tượng khác	*67.544.905.294*	*41.215.489.866*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	55.355.840.191	3.230.000.000
TỔNG CỘNG	**391.505.939.483**	**369.672.191.130**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(72.803.267)	(21.840.980)
GIÁ TRỊ THUẦN	**391.433.136.216**	**369.650.350.150**

8 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

(a) Ngắn hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	387.102.639.727	164.600.000.000
Cho vay bên thứ ba	260.473.257.211	252.036.679.383
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	93.161.714.505	15.169.386.847
TỔNG CỘNG	**740.737.611.443**	**431.806.066.230**
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(115.000.000)	(4.607.296.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**740.622.611.443**	**427.198.770.230**

(b) Dài hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Cho vay bên thứ ba	87.734.617.314	19.360.000.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	40.003.394.522	530.000.000
TỔNG CỘNG	**127.738.011.836**	**19.890.000.000**

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác và tạm ứng sản xuất	5.335.045.918	147.898.983.492
Đặt cọc	398.460.000	408.080.000
Khác	772.206.903	2.274.342.092
TỔNG CỘNG	**6.505.712.821**	**150.581.405.584**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10)	(748.668.643)	(73.337.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.757.044.178**	**150.508.067.688**
Trong đó:		
Bên thứ ba	5.081.147.850	150.080.885.460
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.424.564.971	500.520.124

(b) Dài hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	204.332.852.800	202.851.906.800
Khác	-	491.428.000
TỔNG CỘNG	**204.332.852.800**	**203.343.334.800**
Trong đó:		
Bên thứ ba	204.332.852.800	203.343.334.800
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	-

Khoản đặt cọc 196.000.000.000 VND liên quan đến Hợp đồng đặt cọc số 1456/2024/HĐĐC/YEG-SG3 ngày 29 tháng 12 năm 2024 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 140 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng có thời hạn 5 năm; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 426639.

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.09.2026			31.12.2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**22.122.819.960**	**6.140.168.896**	**(15.982.651.064)**	**21.155.784.978**	**4.178.429.469**	**(16.977.355.509)**
Yeah1 Network Pte Ltd	4.827.671.931	329.657.051	(4.498.014.880)	5.080.920.081	582.905.201	(4.498.014.880)
Chuongsuki Pte Ltd	2.799.195.287	-	(2.799.195.287)	2.799.195.287	-	(2.799.195.287)
Công ty TNHH Forest City	1.538.460.000	-	(1.538.460.000)			
Công ty TNHH Lioz Việt Nam	1.112.886.123	-	(1.112.886.123)	1.112.886.123	-	(1.112.886.123)
JF Global LLC SGD	-	-	-	2.235.826.222	1.117.913.111	(1.117.913.111)
Khác	11.844.606.619	5.810.511.845	(6.034.094.774)	9.926.957.265	2.477.611.157	(7.449.346.108)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**112.803.267**	**40.000.000**	**(72.803.267)**	**72.803.267**	**50.962.287**	**(21.840.980)**
Khác	112.803.267	40.000.000	(72.803.267)	72.803.267	50.962.287	(21.840.980)
Phải thu ngắn hạn khác	**2.523.883.904**	**1.775.215.261**	**(748.668.643)**	**134.735.792**	**61.397.896**	**(73.337.896)**
Khác	2.523.883.904	1.775.215.261	(748.668.643)	134.735.792	61.397.896	(73.337.896)
Phải thu cho vay ngắn hạn	5.469.190.000	5.354.190.000	(115.000.000)	5.469.190.000	861.894.000	(4.607.296.000)
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	115.000.000	-	(115.000.000)	115.000.000	-	(115.000.000)
Khác	5.354.190.000	5.354.190.000	-	5.354.190.000	861.894.000	(4.492.296.000)
TỔNG CỘNG	**30.228.697.131**	**13.309.574.157**	**(16.919.122.974)**	**26.832.514.037**	**5.152.683.652**	**(21.679.830.385)**

11 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chương trình đang sản xuất dở dang	123.157.718.811	93.035.991.221
Dự án quảng cáo đang sản xuất dở dang	11.078.987.398	2.644.447.034
Hàng hóa	2.129.733.362	2.040.687.806
Khác	-	134.713.778
TỔNG CỘNG	**136.366.439.571**	**97.855.839.839**

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chương trình nội dung	7.206.288.432	6.074.063.926
Phần mềm	1.271.645.400	2.969.741.916
Công cụ, dụng cụ	191.911.319	-
Khác	862.171.802	808.100.560
TỔNG CỘNG	**9.532.016.953**	**9.851.906.402**

(b) Dài hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chương trình nội dung	52.831.146.324	8.291.001.090
Chi phí cải tạo văn phòng	7.319.881.480	12.739.283.224
Phần mềm	560.480.547	-
Công cụ, dụng cụ	341.690.341	1.150.526.697
Khác	231.037.436	3.425.687.932
TỔNG CỘNG	**61.284.236.128**	**25.606.498.943**

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	11.471.915.221	972.028.728	237.794.545	**12.681.738.494**
Giảm do thoái vốn Công ty con	(4.415.000.000)	(98.436.364)	(38.690.909)	**(4.552.127.273)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	7.056.915.221	873.592.364	199.103.636	**8.129.611.221**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(6.999.072.065)	(31.199.727)	(199.103.636)	**(7.229.375.428)**
Khấu hao trong năm	(1.026.248.520)	(93.599.181)	-	**(1.119.847.701)**
Giảm do thoái vốn Công ty con	3.312.434.964	-	-	**3.312.434.964**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	(4.712.885.621)	(124.798.908)	(199.103.636)	**(5.036.788.165)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	4.472.843.156	940.829.001	38.690.909	**5.452.363.066**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.344.029.600	748.793.456	-	**3.092.823.056**

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền nội dung	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	288.431.149.223	18.938.201.167	2.744.382.154	**310.113.732.544**
Mua trong năm	107.749.639.643	289.576.680	-	**108.039.216.323**
Chuyển từ Xây dựng cơ bản	-	75.201.696.720	-	**75.201.696.720**
Thay đổi phạm vi và điều chỉnh hợp nhất	(3.909.991.691)	(8.171.867.000)	(220.000.000)	**(12.301.858.691)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	392.270.797.175	86.257.607.567	2.524.382.154	**481.052.786.896**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(83.561.456.451)	(7.792.670.941)	(884.041.896)	**(92.238.169.288)**
Khấu hao trong năm	(60.890.494.180)	(3.422.662.913)	(42.432.651)	**(64.355.589.744)**
Thay đổi phạm vi và điều chỉnh hợp nhất	1.764.943.975	3.305.992.945	-	**5.070.936.920**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	(142.687.006.656)	(7.909.340.909)	(926.474.547)	**(151.522.822.112)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	204.869.692.772	11.145.530.226	1.860.340.258	**217.875.563.256**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	249.583.790.519	78.348.266.658	1.597.907.607	**329.529.964.784**

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ	269.852.887.417	320.103.624.445
Phân bổ trong kỳ	(24.502.718.517)	(50.250.737.028)
Tăng do mua Công ty con	17.506.910.862	-
Điều chỉnh khi thoái vốn Công ty con	(14.137.431.458)	-
Số dư cuối kỳ	**248.719.648.304**	**269.852.887.417**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	137.394.221.984	130.439.759.354
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	*21.793.581.456*	-
Công ty C-Group Global Inc	-	*23.999.412.312*
Các đối tượng khác	*115.600.640.528*	*106.440.347.042*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	14.341.195.693	18.653.819.422
TỔNG CỘNG	**151.735.417.677**	**149.093.578.776**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	21.305.323.267	945.762.696
Công Ty Cổ Phần Acecook Việt Nam	*586.440.000*	
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	*382.900.000*	
Zanvis Llc	*900.688.593*	
Khác	*19.435.294.674*	*945.762.696*
TỔNG CỘNG	**21.305.323.267**	**945.762.696**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.872.339.667	19.850.001.991	(15.850.738.425)	8.871.603.233
Thuế khác	31.279.290	13.844.258	(28.717.875)	16.405.673
TỔNG CỘNG	**4.903.618.957**	**19.863.846.249**	**(15.879.456.300)**	**8.888.008.906**
Phải nộp				
Thuế TNDN	6.562.868.368	16.343.973.809	(4.661.522.622)	18.245.319.555
Thuế thu nhập cá nhân	6.862.416.256	6.490.359.484	(8.595.994.958)	4.756.780.782
Thuế GTGT	13.654.506.810	22.863.485.386	(25.726.941.663)	10.791.050.533
Thuế nhà thầu, thuế khác	1.200.034.065	486.279.201	(633.786.813)	1.052.526.453
TỔNG CỘNG	**28.279.825.499**	**46.184.097.880**	**(39.618.246.056)**	**34.845.677.323**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	43.055.992.329	67.628.737.640
Chi phí lãi vay	2.959.289.718	2.918.406.984
Lương và thưởng cho nhân viên	1.005.000.000	6.171.078.361
Khác	-	4.391.083.454
TỔNG CỘNG	**47.020.282.047**	**81.109.306.439**
Trong đó:		
Bên thứ ba	45.260.475.722	81.030.196.851
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.805.578.015	79.109.588

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo (*)	24.174.391.330	31.500.000.000
Phải trả tiền thu hộ tổ chức chương trình show	43.466.698.125	-
Phải trả nhờ chi hộ sản xuất chương trình	114.814.814	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.653.503.321	1.082.983.164
Chi phí lãi vay	2.425.215.580	3.528.527.214
Phải trả chuyển nhượng Cổ phần và Cổ phần ưu đãi	370.000.000	-
Các khoản phải trả khác	10.653.779.031	14.068.017.592
TỔNG CỘNG	**82.858.402.201**	**50.179.527.970**
Trong đó:		
Bên thứ ba	80.203.946.865	50.152.659.476
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.654.455.336	26.868.494

(*) Đây là khoản tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh liên quan đến dự án "Chị đẹp đạp gió rẽ sóng mùa 1" với Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (VTVcab), theo Hợp đồng số 1606/2023/HĐHTKD/VTVCab-YEAH1 và Phụ lục số 1 ngày 16 tháng 6 năm 2023. Theo đó, giá trị vốn góp của dự án là 63.000.000.000 VND; tỷ lệ góp vốn và phân chia doanh thu, chi phí giữa Công ty và VTVcab là 50:50. Công ty hạch toán hoạt động của dự án. Theo biên bản đối trừ ngày 22 tháng 4 năm 2026, hai bên đã thực hiện cấn trừ công nợ với giá trị 8.000.100.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
Bên thứ ba	255.481.257.481	547.931.240.355	(415.107.996.172)	389.094.501.664
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*179.851.660.036*	*296.923.012.666*	*(281.833.212.878)*	*194.941.459.824*
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng VPBank - CN Phú Mỹ Hưng	*61.983.974.445*	*145.872.200.950*	*(114.360.085.294)*	*93.496.090.101*
Ngân hàng Quốc Tế VIB - HCM	-	*60.465.561.776*	*(5.700.000.000)*	*54.765.561.776*
Khác	*13.645.623.000*	*44.670.464.963*	*(13.214.698.000)*	*45.891.389.963*
Bên liên quan	48.790.000.000	202.650.000.000	(136.570.000.000)	114.080.000.000
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	*43.300.000.000*	*170.000.000.000*	*(114.000.000.000)*	*99.300.000.000*
Công ty Cổ phần King Production	-	*20.350.000.000*	*(10.250.000.000)*	*10.800.000.000*
Công ty Cổ phần 1Creators	-	*12.300.000.000*	*(8.320.000.000)*	*3.980.000.000*
Khác	*5.490.000.000*	-	*(4.000.000.000)*	-
TỔNG CỘNG	**304.271.257.481**	**750.581.240.355**	**(551.677.996.172)**	**503.174.501.664**

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2026	Tăng	Giảm	Tại ngày 30.09.2026
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	35.366.802.037	634.999.996	(13.403.718.696)	22.598.083.337
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*32.794.968.699*	-	*(13.294.968.699)*	*19.500.000.000*
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng VPBank - CN Phú Mỹ Hưng	*555.833.338*	*144.999.996*	*(108.749.997)*	*592.083.337*
Khác	*2.016.000.000*	*490.000.000*	-	*2.506.000.000*
Bên liên quan	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần SYE Holdings	*1.500.000.000*	-	*(1.500.000.000)*	-
TỔNG CỘNG	**36.866.802.037**	**634.999.996**	**(14.903.718.696)**	**22.598.083.337**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2026 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	205.228.177	191.802.035
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	205.228.177	191.802.035
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**205.228.177**	**191.802.035**

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PYN Elite Fund	18.349.515	8,94	17.949.080	9,36
Bà Lê Phương Thảo	11.823.336	5,76	11.049.847	5,76
Cổ đông khác	175.055.326	85,30	162.803.108	84,88
TỔNG CỘNG	**205.228.177**	**100,00**	**191.802.035**	**100,00**

(c) Tình hình biến động của vốn Cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	137.001.454	137.001.454
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	54.800.581	54.800.581
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	191.802.035	191.802.035
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	13.426.142	13.426.142
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**205.228.177**	**205.228.177**

Mệnh giá cổ phần là : 10.000VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Nhóm công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1.370.014.540.000**	**140.518.254**	**72.654.634.776**	**-**	**57.068.805.839**	**1.499.878.498.869**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	548.005.810.000	(65.100.000)	-	-	234.741.265	548.175.451.265
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	76.561.931.411	-	804.185.135	77.366.116.546
Thay đổi tỉ lệ sở hữu Công ty con	-	-	(536.518.877)	-	(2.861.294.377)	(3.397.813.254)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.283.438.400)	(1.283.438.400)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	35.116.241	(22.924.789)	12.191.452
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.918.020.350.000**	**75.418.254**	**148.680.047.310**	**35.116.241**	**53.940.074.673**	**2.120.751.006.478**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	29.769.101.112	-	10.487.558.616	40.256.659.728
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-		(3.607.947)	-	(3.607.947)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	134.261.420.000	-	(134.261.420.000)	-	-	-
Thay đổi tỉ lệ sở hữu Công ty con		-	187.112.796	-	25.190.989.618	25.378.102.414
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**2.052.281.770.000**	**75.418.254**	**44.374.841.218**	**31.508.294**	**89.618.622.907**	**2.186.382.160.673**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 104/2026/YEG/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 173/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 26 tháng 5 năm 2026, cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 13.426.142 cổ phiếu phổ thông, tương đương với số vốn điều lệ tăng thêm là 134.261.420.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 35 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.918.020.350.000 VND lên 2.052.281.770.000 VND.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	29.769.101.112	64.633.960.861
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	205.228.177	177.750.604
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**145**	**364**

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.203.724,14 Đô la Mỹ và 38.262,55 Đô la Singapore (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 801.566,47 Đô la Mỹ, 17.700,00 Đô la Singapore).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Doanh thu thuần quảng cáo và truyền thông	759.651.444.900	887.084.813.569
Doanh thu thuần cung cấp, tư vấn và khai thác bản quyền nội dung	113.810.968.473	143.788.860.045
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.341.004.943	28.686.900.307
Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.294.876.805	8.236.613.057
TỔNG CỘNG	**896.098.295.121**	**1.067.797.186.978**

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Giá vốn quảng cáo và truyền thông	577.579.397.189	780.945.572.678
Giá vốn cung cấp, tư vấn và khai thác bản quyền nội dung	109.896.226.687	122.171.573.394
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.144.880.000	22.431.713.392
Giá vốn bán hàng hóa	4.874.059.412	2.800.542.211
TỔNG CỘNG	**706.494.563.288**	**928.349.401.675**

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.889.627.265	13.968.679.306
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	1.068.516.211	2.026.038.424
Thu nhập tài chính khác, lãi thoái vốn và hợp nhất kinh doanh	8.250.932.419	56.170.667.073
TỔNG CỘNG	**42.209.075.895**	**72.165.384.803**

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Chi phí lãi vay	25.472.599.673	18.540.085.544
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	1.083.164.414	1.408.813.772
Dự phòng đầu tư	-	(728.995.775)
Khác	3.761.357.852	-
TỔNG CỘNG	**30.317.121.939**	**19.219.903.541**

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Chi phí nhân viên	11.795.187.009	15.594.660.379
Chí phí dịch vụ mua ngoài	23.116.366.056	5.473.942.507
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.888.889	-
TỔNG CỘNG	**34.920.441.954**	**21.068.602.886**

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Chi phí nhân viên	41.424.418.490	34.181.241.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.204.790.140	27.950.317.006
Lợi thế thương mại phân bổ	24.502.718.517	24.007.771.833
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	14.306.527.339	9.019.414.094
(Hoàn nhập)/Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.711.395.699	(2.198.331.987)
Chi phí khác	1.463.056.757	194.180.621
TỔNG CỘNG	**108.612.906.942**	**93.154.593.218**

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Thu nhập khác		
Khác	25.334.103	393.262.152
	25.334.103	**393.262.152**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	821.525.387	4.530.682.379
Khác	199.230.443	735.487.223
	1.020.755.830	**5.266.169.602**
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**(995.421.727)**	**(4.872.907.450)**

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.743.429.193	73.184.322.883
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.348.685.839	14.636.864.577
Điều chỉnh:		
Phân bổ lợi thế thương mại	4.900.543.703	4.801.554.367
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	2.885.920.725	28.042.363.017
Chi phí không được khấu trừ	4.065.683.473	2.175.578.942
Lỗ trong Công ty liên kết	44.697.195	22.568.026
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước	(148.466.642)	561.600.953
Hoàn nhập dự phòng và xóa sổ đầu tư vào Công ty con	(2.284.089.103)	2.667.983.061
Thu nhập không chịu thuế	-	(434.587.935)
Lãi thoái vốn và đánh giá lại khi đạt quyền kiểm soát	(1.648.586.484)	(38.867.615.861)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.677.619.241)	(7.051.724.922)
Chi phí thuế TNDN (*)	**16.486.769.465**	**6.554.584.224**
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	16.345.755.839	5.005.719.808
Thuế TNDN - hoãn lại	141.013.626	1.548.864.416
Chi phí thuế TNDN	**16.486.769.465**	**6.554.584.224**

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.314.050.854	920.477.306.094
Chi phí nhân viên	67.561.252.912	64.902.830.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.475.437.445	35.188.840.930
Phân bổ lợi thế thương mại	24.502.718.517	24.007.771.833
(Hoàn nhập)/Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.711.395.699	(2.198.331.987)
Khác	1.463.056.757	194.180.621
TỔNG CỘNG	**850.027.912.184**	**1.042.572.597.779**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần 1Social	Công ty liên kết (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
Công ty TNHH 1Audience (trước đây là Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 1Game	Công ty liên kết (đến ngày 13 tháng 3 năm 2026)
Công ty Cổ phần 1Creators	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần SYE Holdings	Công ty liên kết
Công ty TNHH 1Talents	Công ty con của công ty liên kết
Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Kim Min Soo	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)
Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)
Ông Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2026)
Ông Lưu Anh Khoa	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2026)
Bà Đặng Phương Dung	Kế toán trưởng (từ ngày 27 tháng 8 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên BKS
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Người liên quan của người nội bộ (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	Công ty mà người nội bộ là chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	Công ty mà người nội bộ là chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần King Production	Công ty mà người nội bộ là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Finbase	Công ty mà người có liên quan của người nội bộ là Giám đốc

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	Cho vay	54.300.000.000	-
	Lãi cho vay	2.284.679.452	-
	Vay	170.000.000.000	-
	Lãi vay	6.442.906.951	-
Công ty Cổ phần King Production	Cung cấp dịch vụ	17.340.639.748	-
	Mua dịch vụ	28.278.377.634	-
	Cho vay	70.310.000.000	-
	Lãi cho vay	1.339.031.229	-
	Vay	30.600.000.000	-
	Lãi vay	199.638.351	-
Công ty Cổ phần 1Creators	Cung cấp Hàng hóa, dịch vụ	7.488.883.326	223.650.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	35.376.162.987	-
	Cho vay	56.350.000.000	12.800.000.000
	Vay	12.300.000.000	-
	Lãi cho vay	2.132.187.390	17.008.219
	Lãi vay	184.556.713	-
Công ty Cổ phần SYE Holdings	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	19.201.287.486	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.687.455.779	-
	Lãi vay	35.760.274	-
Công ty TNHH 1Talents	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	151.200.000	-
	Mua dịch vụ	6.003.861.110	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	Cung cấp dịch vụ	2.144.444.444	160.000.000
	Lãi cho vay	557.084.932	-
	Mua dịch vụ	325.000.000	-
Công ty TNHH 1Audience	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	3.311.728.704
	Cho vay	2.000.000.000	-
	Lãi cho vay	15.890.411	-
	Lãi vay	67.890.411	77.958.904
	Góp vốn	-	
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tạm ứng	560.291.631	439.946.639
	Thu hồi tạm ứng	572.745.562	458.844.297
Bà Lê Phương Thảo	Tạm ứng	499.937.159	598.556.595
	Thu hồi tạm ứng	511.656.130	942.526.552
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Tạm ứng	188.739.896	9.044.600
Công ty Cổ phần Finbase	Lãi vay	-	63.123.288

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Thù lao thành viên HĐQT			
Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-
Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		-	-
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác			
Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc	2.583.000.000	2.583.000.000
Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng Giám Đốc	1.064.000.000	-
Nguyễn Thị Khánh Trang	Giám đốc tài chính	918.960.000	857.899.000
Lưu Anh Khoa	Giám đốc tài chính	134.560.000	-
Đặng Phương Dung	Kế toán trưởng	542.520.000	203.977.000
Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	304.200.000	1.368.900.000
Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	471.131.000
TỔNG CỘNG		**5.547.240.000**	**5.484.907.000**
Thù lao Ban Kiểm Soát			
Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban	27.000.000	15.000.000
Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên	27.000.000	15.000.000
Lê Thị Hoa	Thành viên	27.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG		**81.000.000**	**45.000.000**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần 1Creators	4.161.679.882	602.910.000
Công ty Cổ phần King Production	3.778.841.353	-
Công ty Cổ phần SYE Holdings	2.139.877.464	1.256.902.203
Công ty TNHH 1Talents	339.570.000	173.250.000
Công ty Cổ phần 1Game	-	180.180.000
TỔNG CỘNG	**10.419.968.699**	**2.213.242.203**
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần King Production	55.355.840.191	-
Công ty Cổ phần 1Game	-	3.230.000.000
TỔNG CỘNG	**55.355.840.191**	**3.230.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Ông Huỳnh Quân Minh	821.186.371	-
Công ty Cổ phần King Production	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Finbase	53.378.600	53.378.600
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	-	77.254.677
Công ty Cổ phần 1Creators	-	304.386.847
Ông Phạm Minh Tiến	-	65.500.000
TỔNG CỘNG	**1.424.564.971**	**500.520.124**
Phải thu về đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	42.238.290.410	-
Công ty Cổ phần 1Creators	27.421.625.743	15.169.386.847
Công ty Cổ phần King Production	23.501.798.352	-
TỔNG CỘNG	**93.161.714.505**	**15.169.386.847**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu về đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần 1Creators	40.000.000.000	530.000.000
Công ty Cổ phần King Production	3.394.522	-
TỔNG CỘNG	**40.003.394.522**	**530.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH 1Talents	8.253.547.127	-
Công ty Cổ phần SYE Holdings	4.055.898.000	-
Công ty Cổ phần 1Creators	1.804.498.046	18.653.819.422
Công ty Cổ phần King Production	227.252.520	-
TỔNG CỘNG	**14.341.195.693**	**18.653.819.422**
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần SYE Holdings	1.513.698.015	-
Công ty Cổ phần 1Creators	176.880.000	-
Công ty Cổ phần King Production	115.000.000	-
Công ty TNHH 1Audience	-	79.109.588
TỔNG CỘNG	**1.805.578.015**	**79.109.588**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Ông Lưu Anh Khoa	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần SYE Holdings	459.116.436	-
Công ty Cổ phần King Production	205.782.187	-
Công ty Cổ phần 1Creators	184.556.713	-
Bà Đặng Phương Dung	5.000.000	-
Công ty TNHH 1Audience	-	26.868.494
TỔNG CỘNG	**2.654.455.336**	**26.868.494**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	99.300.000.000	43.300.000.000
Công ty Cổ phần King Production	10.800.000.000	-
Công ty Cổ phần 1Creators	3.980.000.000	-
Công ty TNHH 1Audience	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần SYE Holdings	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần 1Social	-	490.000.000
TỔNG CỘNG	**114.080.000.000**	**48.790.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 20(b))		
Công ty Cổ phần SYE Holdings	-	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	**-**	**1.500.000.000**

35 PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Các khoản cho vay và lãi cho vay phù hợp được trình bày trong đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; dự phòng liên quan được trình bày cùng nhóm khoản đầu tư. Việc phân loại lại không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đầu kỳ.

36 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã hoàn tất phân phối 17.000.000 cổ phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ. Theo Công văn số 10458/UBCK-QLCB ngày 21 tháng 10 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán theo Báo cáo số 397/2026/YEG/CV ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Công ty, đồng thời đề nghị Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này theo quy định.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Nguyễn Thị Thúy Diễm	Đặng Phương Dung	Lưu Anh Khoa
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính